TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2018/DS-PT
Ngày: 09-3-2018
V/v tranh chấp dân sự về ranh giới quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm.

Ông Trần Phước Hội.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 01/02/2018, ngày 01/3/2018 và ngày 09/3/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 232/2017/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2017 về việc: "Tranh chấp dân sự về ranh giới quyền sử dụng đất";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2017/DSST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tam N, tỉnh Đồng tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2018/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trịnh Văn C, sinh năm: 1952;

Địa chỉ: Ấp Long P, xã Phú Th, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kiều H, sinh năm: 1964;

Địa chỉ: Ấp Long P, xã Phú Th, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Phước H1, sinh năm: 1954;

Địa chỉ: Ấp Long P, xã Phú Th, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1961;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T là ông Trịnh Văn C, sinh năm: 1952 (được ủy quyền theo văn bản ngày 20/6/2016);

Cùng địa chỉ: Ấp Long P, xã Phú Th, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Ủy ban nhân dân huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Tràm C1, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn N1. Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Trịnh Văn C (là nguyên đơn), bà Nguyễn Thị Kiều H (là bị đơn), ông Nguyễn Phước H1 (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Trịnh Văn C và đồng thời là người đại diện hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào năm 1988, cha vợ ông Trịnh Văn C (sau đây gọi là ông C) là ông Nguyễn Văn P1 có mua đất thổ cư của bà C2 ngang 9,5m, dài 15m và để lại cho vợ chồng ông. Sau đó, ông C mua thêm của bà C2 phần đường có chiều ngang 1,5m, dài 15m. Như vậy, tổng diện tích đất ông C mua có chiều ngang 11m, dài 15m. Năm 2000, ông C được Ủy ban nhân dân huyện Tam N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất) thửa số 2082, diện tích 165m^2 do ông C đứng tên. Năm 2010, ông C cất nhà trên đất để ở thì phát hiện bà Nguyễn Thị Kiều H (sau đây gọi là bà H) và ông Nguyễn Phước H1 (sau đây gọi là ông H1) lấn ranh đất ông C.

Nay ông C yêu cầu bà H và ông H1 trả lại diện tích đất cho ông C theo đo đạc thực tế có chiều ngang phía giáp cụm dân cư là 1,17m, chiều ngang phía giáp kênh Đồng Tiến là 1,30m và chiều dài là 15m, tổng diện tích là 19m^2, đất thuộc một phần thửa 2082, tờ bản đồ 04, nằm trong tổng diện tích 165m^2 do ông C đứng tên GCNQSD đất. Ngoài ra, không yêu cầu gì thêm.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phước H1 trình bày:

Năm 1983, bà H và ông H1 kết hôn và bà về làm dâu nhà ông H1. Ông Nguyễn Phước Đ là cha của ông H1 khi còn sống thì đã cho vợ chồng ông bà phần đất có diện tích chiều ngang 12,7m, dài 15m. Đến năm 2000, ông bà được Ủy ban nhân dân huyện Tam N cấp GCNQSD đất diện tích 165m^2, thửa 2083 do bà H đứng tên, ông bà không biết khi đo đạc cấp đất thì có sự chứng kiến của ông Đ hay

không. Ông bà nhận GCNQSD đất và chỉ biết đất có diện tích 165m^2, không biết chiều ngang, dài là bao nhiêu.

Năm 1999, ông Đ chết, mãi đến năm 2010 ông C mới phát sinh tranh chấp. Lúc đó ông bà mới phát hiện diện tích đất của ông bà chiều ngang chỉ có 11m, dài 15m. Nên ông bà có khiếu nại Ủy ban nhân dân huyện về việc cấp sai diện tích. Nay ông C yêu cầu ông bà trả lại diện tích đất có chiều ngang phía giáp cụm dân cư là 1,17m, chiều ngang phía giáp kênh Đồng Tiến là 1,30m, chiều dài là 15m, tổng diện tích là 19m^2 đất thuộc một phần thửa 2082, tờ bản đồ 04, nằm trong tổng diện tích 165m^2 do ông C đứng tên GCNQSD đất thì ông bà không đồng ý. Ông bà yêu cầu giữ nguyên hiện trạng đất đang sử dụng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Tam N vắng mặt nhưng có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án:

Tại văn bản số 1123/UBND-NC ngày 14/11/2016 về việc cung cấp thông tin trong lĩnh vực đất đai, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Tam N có ý kiến: UBND huyện cấp GCNQSD đất có số vào sổ 01891 QSDĐ/15/H cho ông C ngày 24 tháng 01 năm 2000, thửa 2082, diện tích 165m^2, tờ bản đồ số 04, mục đích sử dụng T, đất tọa lạc tại xã Phú Th được thực hiện đúng trình tự, thủ tục và đối tượng theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp Giấy; UBND huyện cấp GCNQSD đất có số vào sổ 02058 QSDĐ/516/H cho bà H ngày 10 tháng 10 năm 2000, thửa 2083, diện tích 165m^2, tờ bản đồ số 04, mục đích sử dụng T, đất tọa lạc tại xã Phú Th là cấp theo hồ sơ địa chính 299 và đúng trình tự, đối tượng theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy nhưng sai về thủ tục, do bà H không ký vào đơn xin đăng ký cấp GCNQSD đất.

Tại văn bản số 257/UBND-NC ngày 27/3/2017 thì UBND huyện Tam N có ý kiến: Ngoài những tài liệu, chứng cứ và các văn bản ghi ý kiến đã cung cấp cho Tòa án, đến nay UBND huyện Tam N không có ý kiến khác, không cung cấp gì thêm và đề nghị được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử của các cấp Tòa án đối với vụ án nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khẳng định đã xuất trình đầy đủ các chứng cứ cho Tòa án xem xét và không cung cấp chứng cứ gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2017/DSST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tam N, tỉnh Đồng tháp đã quyết định tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn C đối với bà Nguyễn Thị Kiều H, ông Nguyễn Phước H1.

2. Ranh đất, quyền sử dụng đất giữa ông Trịnh Văn C và bà Nguyễn Thị Kiều H, ông Nguyễn Phước H1 được xác định như sau:

- Hướng Bắc giáp kênh Đồng Tiến đo từ mốc số 2 tại cây gáo gọi là điểm A.

- Hướng Nam: Giáp lộ làng đo từ mốc số 3 đo qua mốc số 4 có chiều dài 0,59m lấy một điểm gọi là điểm B (Điểm B cách mốc số 3 có chiều dài là 0,59m, cách mốc số 4 cũng có chiều dài là 0,59m).

Đường thẳng nối điểm A và điểm B có chiều dài 15m là ranh chung giữa hai bên.

(Có sơ đồ và biên bản đo đạc 22/3/2016 kèm theo).

3. Buộc bà Nguyễn Thị Kiều H, ông Nguyễn Phước H1 di dời 02 (hai) trụ đá và hàng rào lưới B40 cho đúng với vị trí ranh chung giữa hai bên.

4. Bà Nguyễn Thị Kiều H, ông Nguyễn Phước H1 có trách nhiệm trả cho ông Trịnh Văn C chi phí đo đạc đất số tiền là 712.000đ (Bảy trăm mười hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Kiều H phải chịu 100.000đ (Một trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trịnh Văn C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 031686 ngày 08/12/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 05 tháng 10 năm 2017, ông Trịnh Văn C kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Ngày 06 tháng 10 năm 2017, bà H và ông H1 kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bà H và ông H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp ý kiến về vụ án: Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông C, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C; Đồng thời chấp nhận kháng cáo của bà H, ông H1; Sửa án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hộ gia đình ông Trịnh Văn C có sử dụng phần đất thuộc thửa 2082, tờ bản đồ số 04, đất ở nông thôn; Liền kề với thửa 2082 của hộ ông C thì hộ bà Nguyễn Thị Kiều H có sử dụng phần đất thuộc thửa 2083, tờ bản đồ số 04, đất ở nông thôn. Các thửa đất trên tọa lạc tại ấp Long P, xã Phú Th, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Đối với phần đất tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất giữa hộ ông Trịnh Văn C với hộ bà Nguyễn Thị Kiều H là 19m^2 được xác định có vị trí, tứ cận, số đo theo Sơ đồ đo đạc và sơ đồ đo mốc ngày 22/3/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp.

[3] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì ông Trịnh Văn C yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử buộc hộ bà Nguyễn Thị Kiều H tháo dỡ hàng rào để trả cho hộ ông C diện tích 19m^2 và yêu cầu Tòa án xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa hộ ông C với đất của hộ bà H là nối từ mốc 1 đến mốc 4 theo Sơ đồ đo đạc và sơ đồ mốc ngày 22/3/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Tam N.

[4] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì bà Nguyễn Thị Kiều H và ông Nguyễn Phước H1 yêu cầu Tòa án xét xử xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa hộ bà H, ông H1 với đất của hộ ông C là nối từ mốc 2 đến mốc 3 theo sơ đồ đo đạc và sơ đồ đo mốc ngày 22/3/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Tam N.

[5] Xét qua nội dung kháng cáo cũng như lời trình bày và yêu cầu của phía ông C là không có căn cứ nên không được chấp nhận, bởi lẽ: tại phiên tòa phúc thẩm thì phía ông C không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh toàn bộ diện tích 19m^2 đang tranh chấp trên là của hộ ông C và ông C cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh là phía hộ ông C đã có sử dụng diện tích 19m^2 trên, mà toàn bộ diện tích diện tích 19m^2 đang tranh chấp trên là do hộ gia đình bà H sử dụng từ trước đến nay và qua quá trình sử dụng đất thì hộ bà H có trồng cây gáo tại mốc 2 và làm hàng rào lưới B.40 từ mốc 2 chạy dài đến mốc 3 để xác định ranh đất giữa thửa đất số 2083 của hộ bà H với thửa đất số 2082 của hộ ông C và hộ bà H sử dụng diện tích này từ trước đến nay không xảy ra tranh chấp và phía hộ gia đình của ông C không ý kiến hay phản đối gì về việc hộ bà H trồng cây và làm hàng rào trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C trình bày cho rằng ông C có nhận chuyển nhượng thêm phần đất đường đi của bà Lê Thị C2 chiều ngang 1,5m, chiều dài hết đất nên đất của ông C có chiều ngang là 11m giáp với đất của hộ bà H nên cho rằng hộ bà H lấn chiếm diện tích trên của ông C. Xét qua lời trình bày trên của ông C là không có căn cứ nên không được chấp nhận, bởi lẽ: ông C không có chứng cứ gì để chứng minh là bà C2 đã có bán, chuyển nhượng diện tích đường đi ngang 1,5m trên cho ông C. Đồng thời, theo lời trình bày của ông C cho rằng ông P1 (cha vợ ông C) vào năm 1988 mua phần đất trên (nay là thửa 2082) của bà C2 có chiều

ngang là 9,5m, sau đó cho lại vợ chồng ông C, nhưng qua đo đạc thực tế (chưa tính diện tích tranh chấp) thì thửa đất số 2082 của ông C đang sử dụng thực tế (chưa tính diện tích tranh chấp) có chiều ngang đầu giáp lộ làng là 9.83m và đầu giáp kênh Đồng Tiến có chiều ngang là 9.70m, điều đó cho thấy thửa đất số 2082 của hộ ông C có chiều ngang dư so với chiều ngang 9.5m mà ông P1 (cha vợ ông C) đã nhận chuyển nhượng của bà C2. Như vậy, việc ông C cho rằng hộ bà H, ông H1 đã lấn chiếm diện tích 19m^2 được thể hiện theo các mốc 1, 2, 3, 4 về mốc 1 như theo lời trình bày yêu cầu khởi kiện của ông là hoàn toàn không có căn cứ nên không được chấp nhận như đã nhận định trên.

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của bà H và ông H1 là có căn cứ nên được chấp nhận như đã nhận định trên.

[7] Từ các nhận định trên cho thấy ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 2082, tờ bản đồ số 04 của hộ ông Trịnh Văn C với thửa đất số 2083, tờ bản đồ số 04 của hộ bà Nguyễn Thị Kiều H được xác định là đường thẳng nối từ mốc 2 đến mốc 3 theo sơ đồ đo đạc và sơ đồ mốc ngày 22/3/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Tam N làm ranh với nhau.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[9] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận kháng cáo của bà H, ông H1, đồng thời không chấp nhận kháng cáo của ông C và sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2017/DSST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tam N như đã nhận định và phân tích trên.

[10] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông C không được chấp nhận nên ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, ông C được miễn nộp tiền án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên) theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTV- QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[11] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Do yêu cầu khởi kiện của ông C không được chấp nhận nên ông C phải tự chịu toàn bộ tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.424.000 đồng (số tiền chi phí này ông C đã nộp chi xong).

[12] Do bản án sơ thẩm bị sửa nên ông C và bà H, ông H1 không phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[13] Các phần khác của phần quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100, 203 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTV- QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trịnh Văn C.

2. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kiều H, ông Nguyễn Phước H1.

3. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2017/DSST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn C về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất với hộ bà Nguyễn Thị Kiều H, ông Nguyễn Phước H1.

5. Ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 2082, tờ bản đồ số 04 của hộ ông Trịnh Văn C với thửa đất số 2083, tờ bản đồ số 04 của hộ bà Nguyễn Thị Kiều H được xác định là đường thẳng đứng trên mặt đất, không gian và lòng đất nối từ mốc 2 đến mốc 3 làm ranh với nhau.

Cây trồng, vật kiến trúc và các tài sản khác của bên nào có nằm trong phạm vi đường ranh từ mốc 2 đến mốc 3 trên thì bên đó phải tự đốn, tháo dỡ, di dời ra khỏi đường ranh từ mốc 2 đến mốc 3.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc và sơ đồ mốc ngày 22/3/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Tam N, Đồng Tháp).

5. Về án phí:

- Ông Trịnh Văn C được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Trịnh Văn C 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 031686 ngày 08/12/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp.

- Hoàn trả lại cho ông Trịnh Văn C 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm kháng cáo theo biên lai số 17058 ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp.

- Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Phước H1, bà Nguyễn Thị Kiều H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm kháng cáo theo biên lai số 17062 ngày 06/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam N, Đồng Tháp.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Trịnh Văn C phải tự chịu toàn bộ tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.424.000 đồng (số tiền chi phí này ông C đã nộp chi xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện Tam N;
- CCTHADS huyện Tam N;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Ngọc Giao